

KẾT QUẢ SẢN XUẤT MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM CHỦ YẾU

Ước tính vụ Mùa năm 2017

ĐVT: Diện tích: ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3 =2/1
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	34,468	33,924	98.42
Tổng sản lượng lương thực có hạt	46,011	46,888	101.91
I. Lúa	9,105	9,257	101.67
Diện tích	9,105	9,257	101.67
Năng suất	33.19	33.75	101.69
Sản lượng	30,221	31,241	103.38
<i>Trong đó : Lúa ruộng</i>			
Diện tích	8,524	8,705	102.12
Năng suất	33.76	34.30	101.60
Sản lượng	28,779	29,858	103.75
II. Bắp và cây lương thực có hạt	4,179	4,222	101.03
- Bắp (Ngô)			
Diện tích	4,092	4,168	101.86
Năng suất	38.16	37.31	97.77
Sản lượng	15,616	15,550	99.58
- Kê, lúc mì, lúa mạch cao lương			
Diện tích	87	54	62.07
Năng suất	20.02	18	89.91
Sản lượng	174	97	55.75
III. Cây lấy củ có chất bột	16,556	15,647	94.51

- Khoai lang			
Diện tích	464	540	116.45
Năng suất	50.32	47.01	93.42
Sản lượng	2,333	2,537	108.74
- Khoai mỳ (Sắn)			
Diện tích	15,548	14,570	93.71
Năng suất	237.74	238.67	100.39
Sản lượng	369,627	347,742	94.08
- Khoai sọ			
Diện tích	46	39	84.78
Năng suất	48.44	45.17	93.25
Sản lượng	228	182	79.82
- Dong giềng			
Diện tích	2	22	1,433.33
Năng suất	49.13	72.58	147.73
Sản lượng	7	156	2,117.23
- Cây lấy củ có chất bột khác			
Diện tích	497	476	95.77
Năng suất	59.94	62.38	104.07
Sản lượng	2,976	2,966	99.66
IV. Mía	237	202	85.23
Diện tích	237	202	85.23
Năng suất	319.68	311.83	97.54
Sản lượng	7,587	6,293	82.94
V. Cây thuốc lá, thuốc Lào			
- Trong đó : Thuốc lá			
Diện tích			
Năng suất			
Sản lượng			
VI. Cây có hạt chứa dầu	320	264	82.50
- Đậu nành (Đỗ tương)			

Diện tích	43	41	95.35
Năng suất	7.54	7.92	105.04
Sản lượng	33	32	96.97
- Đậu phộng (lạc)			
Diện tích	257	202	78.60
Năng suất	7.51	7.87	104.79
Sản lượng	192	159	82.81
- Mè			
Diện tích	20	21	105.00
Năng suất	7.82	7.95	101.66
Sản lượng	16	17	106.25
VII. Rau, đậu các loại, hoa cây cảnh	3,554	3,797	106.84
- Rau các loại			
Diện tích	3,027	3,281	108.39
Năng suất	75.34	75.32	99.97
Sản lượng	22,797	24,710	108.39
- Đậu các loại			
Diện tích	422	409	96.92
Năng suất	7.37	7.40	100.41
Sản lượng	311	303	97.43
- Hoa, cây cảnh			
Diện tích	105	107	101.90
VIII. Cây gia vị, dược liệu	27	25	92.59
Diện tích	27	25	92.59
IX. Cây hàng năm khác	490	510	104.08
Diện tích	490	510	104.08